

Bản án số: 138/2023/DS-PT
Ngày: 09-02-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng bảo
hiểm”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Giảng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:* Bà Trần Đoàn Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 519/DSPT ngày
23/11/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án
nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6418/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng
12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1973. (có mặt)

Địa chỉ: Số 14A đường N, tổ 2, khu phố 4A, phường T, Quận 12, Thành
phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Tòa A, 7 Hoàng Văn B, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Tuấn G, sinh năm
1975 (Vắng mặt)/Bà Hoàng Thị Hoa T, sinh năm 1977 (vắng mặt)/Ông Nguyễn
Đức A, sinh năm 1989 (có mặt)/Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 7 Hoàng Văn B, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
(Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Khánh L1, sinh năm 2005;

2/ Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Số 14A đường N, tổ 2, khu phố 4A, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Vào năm 2006, bà Phạm Thị L và Công ty TNHH M thỏa thuận ký các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ gồm:

1. Hợp đồng số 283040390-1; ngày cấp hợp đồng là 14/7/2006; ngày hợp đồng có hiệu lực là 07/7/2006; ngày đáo hạn của hợp đồng là 07/7/2018; sản phẩm bảo hiểm: bảo hiểm giáo dục hỗn hợp, có chia lãi; số tiền bảo hiểm là 60.500.000 đồng; người mua bảo hiểm là Phạm Thị L; người được bảo hiểm là Nguyễn Ngọc T1; quyền lựa chọn bảo đảm thời giá: Theo giá trị đô la Mỹ; Bà L đã nộp phí 81.439.000 đồng. Đến ngày đáo hạn công ty TNHH M đã chi trả cho bà số tiền 82.439.000 đồng. Ngoài ra có hai lần bà nhận được tiền do công ty TNHH M chuyển khoản vào ngày 09/11/2015 với số tiền là 14.094.000 đồng và 16.208.000 đồng. Bà có hỏi công ty tiền đó là tiền gì thì nhân viên công ty phản hồi là tiền thưởng, tiền lãi không liên quan gì đến tiền gốc.

Theo bà số tiền công ty chi trả tiền quyền lợi bảo hiểm nêu trên là quá ít, không đúng, đúng ra công ty phải trả tiền quyền lợi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm này cho bà như sau:

Từ cách tính tiền tại trang quyền lợi bảo hiểm cơ bản thể hiện số tiền bảo hiểm là 60.500.000 đồng vào năm 2006 thì đến năm 2018 sẽ nhận được là 107.342.000 đồng. Bà tự suy ra số tiền bình quân bà đóng hàng năm sẽ là 10.000.000 đồng tương đương 629 USD/1 năm (bà tính dựa vào thời giá năm 2018 là 100 USD = 2.258.740 VNĐ). Thời gian 08 năm là thời gian bà đóng tăng thêm mặc dù hợp đồng có thời hạn là 12 năm nhưng đến năm thứ 8 tức là năm 2014 thì công ty có gửi thư chúc mừng đã đóng đến năm 2014 nên bà hiểu là từ năm đó bà không cần phải đóng thêm khoản tăng thêm nữa. Vậy số tiền tăng thêm trong 08 năm là 5.032 USD = 8 năm x 629 USD/1 năm, tương đương số tiền 113.515.600 đồng. Số tiền này là bà suy ra theo cách tính của Công ty chứ không phải là số tiền bà đã thực tế đóng. Mức lãi suất công ty phải trả cho số tiền gốc 113.515.600 đồng là 08%/năm trong tổng thời gian 8 năm (từ năm 2006 đến năm 2014) thì lãi suất là 40.000.000 đồng, sẽ ra số tiền là 153.515.600 đồng, rồi cộng tiếp 04 năm từ 2014 đến 2018 thì bằng 208.856.279 đồng lãi suất của 5 năm từ ngày 01/8/2018 đến ngày 01/7/2022 sẽ nhận lãi 8%/năm thì được tổng là 307.878.395 đồng, trừ số tiền công ty đã trả là 82.439.000 đồng. Vậy còn lại số tiền quyền lợi bảo hiểm bị đơn phải trả thêm cho bà đối với hợp đồng này là 224.439.395 đồng.

2. Hợp đồng số 283040249-9; ngày cấp hợp đồng là 30/5/2006; ngày hợp đồng có hiệu lực là 27/5/2006; ngày đáo hạn của hợp đồng là 27/5/2021; sản

phẩm bảo hiểm: bảo hiểm hỗn hợp 15 năm có chia lãi; số tiền bảo hiểm ban đầu là 60.000.000 đồng; người mua bảo hiểm là Phạm Thị L; người được bảo hiểm là Phạm Thị L; quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm: Theo chỉ số tiền tệ tổng hợp; Bà L đã nộp 86.542.740 đồng. Đến ngày đáo hạn công ty TNHH M đã chi trả cho bà quyền lợi bảo hiểm với số tiền là 114.575.000 đồng.

Theo bà việc công ty chi trả tiền bảo hiểm nêu trên cho bà là không đúng, đúng ra công ty phải trả tiền cho bà như sau:

Từ cách tính tiền tại trang quyền lợi bảo hiểm cơ bản thể hiện số tiền bảo hiểm là 60.500.000 đồng vào năm 2006 thì đến năm 2021 sẽ nhận được là 84.158.000 đồng. Bà suy ra:

$100 \text{ USD} = 2.265.000 \text{ đồng}$, 01 năm là $360 \text{ USD} = 8.126.000 \text{ đồng}$

$360 \text{ USD} \times 2.265.000 \text{ đồng} = 5.400 \text{ USD}$

5.400 USD đổi ra VND = 122.291.100 đồng

Tiền lãi 15 năm lấy: $8.112.600 + 8\% = 8.776.080 \times 15 \text{ năm} = 132.812.000 + 12.229.100 = 255.103.000 - 114.575.000\text{đ}$ (tiền công ty đã trả) = 140.528.000 đồng.

Vậy tổng số tiền quyền lợi bảo hiểm công ty bị đơn phải trả thêm cho bà đối với hợp đồng này là 140.528.000 đồng.

3. Hợp đồng số 283040355-4; ngày cấp hợp đồng là 28/6/2006; ngày hợp đồng có hiệu lực là 22/6/2006; ngày đáo hạn của hợp đồng là 22/6/2024; sản phẩm bảo hiểm: Phúc An Mỹ Thành Tài (Bảo hiểm giáo dục hỗn hợp và giáo dục hỗn hợp ưu việt); số tiền bảo hiểm là 61.450.000 đồng; người mua bảo hiểm là Phạm Thị L; người được bảo hiểm là Nguyễn Khánh L1; quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm: Theo chỉ số tiền tệ tổng hợp; Bà L đã nộp 93.932.000 đồng; đến ngày 14/6/2021 bà có đề nghị hủy ngang hợp đồng. Công ty TNHH M đã chi trả cho bà số tiền 106.557.000 đồng vào ngày 16/6/2021; trước đó Công ty có chuyển khoản cho bà số tiền 2.198.000 đồng, công ty nói là tiền thưởng, tiền lãi, không liên quan đến tiền gốc.

Gói bảo hiểm của Nguyễn Khánh L1 có thể sử dụng cho cả 01 hộ gia đình, cho đến thời điểm hiện tại là không cần phải đóng, chỉ cần hưởng quyền lợi mà bảo hiểm ấy mang lại. Lấy ví dụ nếu có thành viên mắc bệnh hiểm nghèo thì thành viên ấy sẽ được đưa trực tiếp vào phòng bệnh VIP. Việc khôi phục lại là rất khó do bà đã rút bảo hiểm, đồng nghĩa với việc bà thiệt hại rất nhiều. Nên bà đề nghị công ty bị đơn trả cho bà số tiền 800.000.000 đồng. Nếu công ty bị đơn không chi trả thì đề nghị công ty khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm nêu trên, bà đồng ý chi trả chi phí phát sinh trong thời gian khôi phục bảo hiểm.

Việc công ty bị đơn chi trả tiền quyền lợi bảo hiểm của ba hợp đồng trên không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Do đó, bà khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7 buộc công ty TNHH M trả cho bà tổng số tiền quyền lợi bảo hiểm của ba hợp đồng bảo hiểm nêu trên là: 1.305.495.000 đồng. Đối với hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4, nếu công ty bị đơn không đồng ý chi

trả số tiền 800.000.000 đồng thì đề nghị Công ty bảo hiểm phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày thêm:

Bà L giữ nguyên quan điểm khởi kiện ban đầu: bà xác định yêu cầu khởi kiện trong vụ án này là do công ty bảo hiểm M chi trả quyền lợi bảo hiểm sai, nên đề nghị Tòa án buộc công ty TNHH M chi trả quyền lợi bảo hiểm của ba hợp đồng (Hợp đồng số 283040390-1, số 283040249-9 và số 283040355-4) với số tiền là: 1.305.495.000 đồng, trong đó: số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040390-1 là 224.439.395 đồng; số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040249-9 là 140.528.000 đồng; số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4 là 800.000.000 đồng. Đối với hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4, nếu công ty bị đơn không đồng ý chi trả số tiền 800.000.000 đồng thì đề nghị Công ty bảo hiểm phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm nêu trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 17/4/2022, Bà L khởi kiện bị đơn là công ty bảo hiểm M phải thanh toán tổng số tiền bảo hiểm của ba hợp đồng là 920.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án Bà L xác định do nhầm lẫn tên công ty, nên bà viết sai tên công ty, bà xác định bà khởi kiện công ty TNHH M và do việc tính toán số tiền quyền lợi bảo hiểm trên chưa chính xác nên bà xác định yêu cầu khởi kiện là yêu cầu công ty TNHH M phải thanh toán tổng số tiền bảo hiểm của ba hợp đồng là 1.305.495.000 đồng. Đối với hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4, nếu công ty bị đơn không đồng ý chi trả số tiền 800.000.000 đồng thì đề nghị Công ty bảo hiểm phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm. Bà xác nhận không tranh chấp gì liên quan đến việc ký kết, thực hiện hợp đồng chỉ tranh chấp với bị đơn về việc bị đơn chi trả quyền lợi bảo hiểm sai. Bà khẳng định khi tham gia ký kết hợp đồng bảo hiểm, công ty bảo hiểm đã giải thích cho bà rất rõ các điều khoản liên quan đến hợp đồng, bà hiểu rõ, đồng ý mới ký kết hợp đồng và khi ký kết hợp đồng bảo hiểm công ty bảo hiểm đã giao cho bà hợp đồng bảo hiểm và “điều khoản quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm (“Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá”)” và hàng năm bà đều nhận thông báo đóng tiền phí bảo hiểm, khi bà đóng bên bảo hiểm đều giao cho bà các phiếu thu cũng như các xác nhận bà đã đóng tiền phí bảo hiểm.

Bà khởi kiện bị đơn chi trả thêm quyền lợi bảo hiểm dựa vào ba căn cứ:

- Căn cứ thứ nhất là: Căn cứ vào công văn số 320/QLBH-NT ngày 29/3/2022 của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm của Bộ Tài Tài Chính về việc phản ánh của khách hàng tham gia bảo hiểm, trong công văn này có nội dung “...Sau khi xem xét nội dung đơn thư và căn cứ quy định pháp luật, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đề nghị công ty TNHH M xem xét, giải quyết nội dung phản ánh của khách hàng, đảm bảo quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và quy định của pháp luật có liên quan...”. Đây là nội dung thể hiện Bộ Tài chính bắt buộc công ty TNHH M phải chi trả quyền lợi bảo hiểm theo yêu cầu của bà.

- Căn cứ thứ hai là: Dựa vào điều khoản quyền lựa chọn bảo đảm thời giá₄

quy định tại các hợp đồng: tính theo tỷ giá USD và tiền VNĐ có giá trị tương đương nhau, thì quyền này sẽ làm gia tăng số tiền bảo hiểm mỗi năm, minh chứng bằng việc số tiền bảo hiểm ban đầu là 60.000.000 đồng sau đó bà đóng tăng lên 80.000.000 đồng, 90.000.000 đồng. Theo bà đây là tiền đóng gia tăng.

- Căn cứ thứ ba là: Căn cứ vào bảng tính của trang quyền lợi cơ bản của mỗi hợp đồng. Tại trang quyền lợi cơ bản này có các nội dung: Các hợp đồng bảo hiểm của bà có chia lãi hàng năm và tính theo tỷ giá USD và tiền VNĐ có giá trị tương đương nhau. Tính lãi suất theo tỷ giá ngân hàng bình quân 8%/năm nếu lãi suất ngân hàng cao thì khách hàng cũng được nhận lãi suất cao. Từ đó, bà suy ra cách tính tiền quyền lợi bảo hiểm mà công ty bị đơn phải chi trả cho bà là: Căn cứ vào số tiền bảo hiểm ban đầu và số tiền bà sẽ nhận được khi các hợp đồng đáo hạn, từ đó bà suy ra số tiền bảo hiểm tăng hàng năm, rồi quy đổi ra tỷ giá đô la, nhân với số năm đã đóng tiền bảo hiểm, ra được số tiền theo tỷ giá USD, sau đó bà sẽ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng => Ra được số tiền gốc; từ số tiền gốc đó, bà tính lãi suất 8%/năm/trên tổng thời gian của hợp đồng bảo hiểm; và tiếp theo là lãi suất do công ty chậm chi trả quyền lợi bảo hiểm cho bà kể từ thời điểm bà đứng ra phải nhận được số tiền quyền lợi bảo hiểm (đáo hạn hoặc hủy ngang) và trừ đi số tiền công ty bị đơn đã chi trả cho bà. Sẽ ra được số tiền cuối cùng mà bị đơn phải trả thêm quyền lợi bảo hiểm cho bà cho đúng.

- Ngoài ra, đối với hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4, bà đề nghị bị đơn phải chi trả quyền lợi bảo hiểm cho đúng, vì: trước đó công ty bị đơn chi trả quyền lợi bảo hiểm của hai hợp đồng số Hợp đồng số 283040390-1 và 283040249-9 theo bà là không đúng nên bà yêu cầu hủy ngang hợp đồng số 283040355-4, trong khi đó hợp đồng 283040355-4 có quyền lợi quá nhiều, nhưng khi bà hủy công ty không ngăn cản không giải thích cho bà nên việc bà hủy ngang làm bà thiệt hại rất nhiều, do đó đề nghị công ty bị đơn phải chi trả số tiền 800.000.000 đồng; nếu không chi trả thì phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm cho bà.

Ngoài ra, bà không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ khác, không yêu cầu triệu tập người làm chứng.

Bị đơn công ty TNHH M có ông Nguyễn Đức A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty TNHH M có ký kết 03 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với bên mua bảo hiểm là bà Phạm Thị L, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng số 283040390-1; ngày cấp hợp đồng là 14/7/2006; ngày hợp đồng có hiệu lực là 07/7/2006; ngày đáo hạn của hợp đồng là 07/7/2018; sản phẩm bảo hiểm: bảo hiểm giáo dục hỗn hợp, có chia lãi; số tiền bảo hiểm là 60.500.000 đồng; người mua bảo hiểm là Phạm Thị L; người được bảo hiểm là Nguyễn Ngọc T1; quyền lựa chọn bảo đảm thời giá: Theo giá trị đô la Mỹ; Các sản phẩm và phí đóng bảo hiểm ban đầu bao gồm:

Quyền lợi bảo hiểm (viết tắt là BH) cơ bản (Quyền lợi BH khi đáo hạn: 21.507.500 (35% số tiền bảo hiểm vào ngày kỷ niệm hợp đồng khi Người được

bảo hiểm 22 tuổi); Phiếu lĩnh tiền mặt: 20%/23%/26%/31% số tiền bảo hiểm vào ngày kỷ niệm Hợp đồng khi Người được bảo hiểm 18/19/20/21 tuổi); Quyền lợi bảo hiểm khi tử vong: Tổng phí bảo hiểm đã nộp với lãi suất kép 5% mỗi năm cộng với bảo tức tích lũy, trừ tất cả giá trị phiếu tiền mặt đã thông báo, cộng với mọi phiếu tiền mặt cho bảo hiểm giáo dục hỗn hợp và bảo tức lũy kế; Quyền lợi BH khi đáo hạn Hợp đồng: 12.100.000 đồng; Quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm: 8.755.000 đồng. Tổng phí bảo hiểm phải đóng hàng năm là 8.755.000 đồng (Chưa bao gồm phí bảo hiểm do quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm).

Tính đến ngày 17/07/2013, Bà L đã đóng tổng cộng phí bảo hiểm là 81.439.000 đồng (bao gồm phí bảo hiểm ban đầu và phí bảo hiểm gia tăng), cụ thể:

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2006 là 8.755.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 60.500.000 đồng, tỷ giá đô la Mỹ là 15.920 VNĐ.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2007 là 8.883.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 61.238.000 đồng, tỷ giá đô la Mỹ là 16.114 VNĐ, số tiền bảo hiểm gia tăng là 738.000 đồng, số phí bảo hiểm gia tăng là 128.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2008 là 8.883.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 61.238.000 đồng, tỷ giá đô la Mỹ là 16.114 VNĐ, số tiền bảo hiểm gia tăng là 738.000 đồng, số phí bảo hiểm gia tăng là 128.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2009 là 9.606.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 64.367.000 đồng; tỷ giá đô la Mỹ là 16.938 VNĐ; số tiền bảo hiểm gia tăng là 3.129.000 đồng; số phí bảo hiểm gia tăng là 723.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2010 là 11.328.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 70.469.000 đồng; tỷ giá đô la Mỹ là 18.544 VNĐ; số tiền bảo hiểm gia tăng là 6.102.000 đồng; số phí bảo hiểm gia tăng là 1.722.000 đồng.

- Kể từ năm 2011 đến năm 2013 do Bà L không đóng phí bảo hiểm gia tăng nên số tiền được bảo hiểm được giữ nguyên là 70.469.000 đồng; số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng hàng năm là 11.328.000 đồng.

Đến năm 2014, do người được bảo hiểm đã đủ 18 tuổi nên theo quy định của hợp đồng thì không cần đóng tiền phí bảo hiểm nữa.

Quyền lợi bảo hiểm công ty M đã thanh toán cho Bà L theo hợp đồng bảo hiểm này với số tiền: 113.234.000 đồng. Bao gồm:

- Ngày 03/11/2015, Bà L yêu cầu thanh toán Quyền lợi phiếu tiền mặt với tổng số tiền 30.302.000 đồng (trong đó giá trị lĩnh tiền mặt khi cháu T1 được 18 tuổi và 19 tuổi) và đồng thời Bà L thay đổi Lựa chọn phiếu lĩnh tiền mặt là “Để lại công ty tích lãi” cho các giá trị phiếu lĩnh tiền mặt tiếp theo. Ngày 09/11/2015, công ty TNHH M đã thanh toán số tiền 30.302.000 đồng theo yêu cầu Bà L, bao gồm: Một Phiếu tiền mặt với số tiền 14.094.000 đồng [= 70.496.000 đồng (Số tiền bảo hiểm gia tăng) x 20%] khi cháu T1 được 18 tuổi tại ngày kỷ niệm Hợp đồng 08/07/2014; Một Phiếu tiền mặt với số tiền 16.208.000 đồng [= 70.496.000 đồng (Số tiền bảo hiểm gia tăng) x 23%] khi cháu T1 được 19 tuổi tại ngày kỷ niệm Hợp đồng 08/07/2015.

- Ngày 12/07/2018, Bà L yêu cầu chuyển số tiền đáo hạn vào tài khoản của bà. Do công ty TNHH M đã thanh toán 2 phiếu tiền mặt nói trên nên ngày 17/07/2018, công ty TNHH M đã chuyển khoản thanh toán với tổng số tiền đáo hạn là 82.932.000 đồng. Tổng quyền lợi đáo hạn bao gồm: Số tiền bảo hiểm đáo hạn là 40.167.000 đồng (= số tiền bảo hiểm gia tăng là 70.469.000 đồng - số tiền đã chi trả là 30.302.000 đồng); và Quyền lợi đáo hạn là 14.096.000 đồng ($20\% \times \text{STBH gia tăng } 70.469.000 \text{ đồng}$); và Bảo tức tích lũy đến thời điểm đáo hạn là 24.538.000 đồng; và Lãi phiếu tiền mặt là 4.131.000 đồng.

Tổng Quyền lợi đáo hạn của Hợp đồng bảo hiểm này mà công ty TNHH M đã thanh toán cho Bà L qua chuyển khoản vào ngày 12/7/2018 là hoàn toàn chính xác.

2. Hợp đồng số 283040249-9; ngày cấp hợp đồng là 30/5/2006; ngày hợp đồng có hiệu lực là 27/5/2006; ngày đáo hạn của hợp đồng là 27/5/2021; sản phẩm bảo hiểm: bảo hiểm hỗn hợp 15 năm có chia lãi; số tiền bảo hiểm ban đầu là 60.000.000 đồng; người mua bảo hiểm là Phạm Thị L; người được bảo hiểm là Phạm Thị L; quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm: Theo chỉ số tiền tệ tổng hợp; Các sản phẩm và phí đóng bảo hiểm ban đầu bao gồm:

- Quyền lợi BH cơ bản (Quyền lợi BH khi tử vong, Quyền lợi BH khi đáo hạn): số tiền bảo hiểm ban đầu là 60.000.000 đồng; Phí bảo hiểm ban đầu là 3.770.000 đồng/năm; Quyền lợi BH bổ trợ (Quyền lợi BH tử vong và thương tật do tai nạn, Quyền lợi BH thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do tai nạn (hàng tháng) phí bảo hiểm cho quyền lợi bổ trợ này là 100.000 đồng/năm; Quyền lợi BH trợ cấp Y tế bổ sung (Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện, Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện chăm sóc đặc biệt) phí bảo hiểm đối với quyền lợi này là 93.000 đồng/năm; Quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm: phí bảo hiểm là 132.000 đồng/năm. Tổng phí bảo hiểm phải đóng hàng năm là 4.095.000 đồng (Chưa bao gồm phí bảo hiểm do quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm).

Tính đến ngày 17/06/2020, Bà L đã đóng tổng cộng phí bảo hiểm là 86.574.000 đồng (bao gồm phí bảo hiểm ban đầu và phí bảo hiểm gia tăng), cụ thể:

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2006 là 4.095.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 60.000.000 đồng, chỉ số tiền tệ tổng hợp là 1.574.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2007 là 4.395.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 64.116.000 đồng, chỉ số tiền tệ tổng hợp là 1.682, số tiền bảo hiểm gia tăng là 4.116.000, số phí bảo hiểm gia tăng là 290.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2008 là 4.896.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 70.528.000 đồng; chỉ số tiền tệ tổng hợp là 1.852; số tiền bảo hiểm gia tăng là 6.412.000 đồng, số phí bảo hiểm gia tăng là 485.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2009 là 5.495.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 77.581.000 đồng; chỉ số tiền tệ tổng hợp là 2.148; số tiền bảo hiểm gia tăng là 7.053.000 đồng; số phí bảo hiểm gia tăng là 579.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2010 là 6.215.000 đồng; số tiền

được bảo hiểm là 85.339.000 đồng; chỉ số tiền tệ tổng hợp là 2.477; số tiền bảo hiểm gia tăng là 7.758.000 đồng, số phí bảo hiểm gia tăng là 697.000 đồng.

- Kể từ năm 2011 đến năm 2021 (thời điểm hợp đồng đáo hạn) do Bà L không đóng phí bảo hiểm gia tăng nên số tiền được bảo hiểm được giữ nguyên là 85.339.000 đồng; số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng hàng năm là 6.215.000 đồng.

Ngày 14/06/2021, Bà L yêu cầu chuyển số tiền đáo hạn vào tài khoản của Bà L. Ngày 16/06/2021, công ty TNHH M đã chuyển khoản thanh toán với tổng số tiền đáo hạn là 114.375.000 đồng, bao gồm: Số tiền bảo hiểm đã gia tăng là 85.339.000 đồng; và Bảo tức tích lũy đến thời điểm đáo hạn là 29.036.000 đồng. Tổng Quyền lợi đáo hạn của Hợp đồng bảo hiểm này mà công ty TNHH M đã thanh toán cho Bà L qua chuyển khoản vào ngày 16/06/2021 là hoàn toàn chính xác.

3. Hợp đồng số 283040355-4; ngày cấp hợp đồng là 28/6/2006; ngày hợp đồng có hiệu lực là 22/6/2006; ngày đáo hạn của hợp đồng là 22/6/2024; sản phẩm bảo hiểm: Phúc An Mỹ Thành Tài (Bảo hiểm giáo dục hỗn hợp và giáo dục hỗn hợp ưu việt); số tiền bảo hiểm là 61.450.000 đồng; người mua bảo hiểm là Phạm Thị L; người được bảo hiểm là Nguyễn Khánh L1; quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm: Theo chỉ số tiền tệ tổng hợp; Các sản phẩm và phí đóng bảo hiểm ban đầu bao gồm:

- Quyền lợi BH cơ bản (Quyền lợi BH khi đáo hạn: 21.507.500 (35% số tiền bảo hiểm vào ngày kỷ niệm hợp đồng khi Người được bảo hiểm 22 tuổi; Phiếu lĩnh tiền mặt: 2.5%/5%/30%/23%/26%/31% số tiền bảo hiểm vào ngày kỷ niệm Hợp đồng khi Người được bảo hiểm 11/15/18/19/20/21 tuổi); Quyền lợi bảo hiểm khi tử vong (Tử vong trong ba năm đầu: Tổng phí bảo hiểm đã nộp với lãi suất kép 5% mỗi năm cộng với bảo tức tích lũy, trừ tất cả giá trị phiếu tiền mặt đã thanh toán, trừ tất cả các khoản nợ chưa trả; Tử vong từ năm thứ tư trở đi: 100% số tiền bảo hiểm cộng với tổng phí bảo hiểm đã nộp với lãi suất kép 5% mỗi năm cộng với bảo tức tích lũy, trừ tất cả giá trị phiếu tiền mặt đã thông báo, trừ tất cả các khoản nợ chưa trả); Quyền lợi BH trợ cấp nằm viện: Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện thông thường (75.000/ngày); Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện tại khoa Chăm sóc đặc biệt 150.000/ngày); Quyền lợi các bệnh lý nghiêm trọng (Ung thư, thay thế van tim, bỏng nặng: 61.450.000; Trợ cấp nằm viện điều trị bệnh lý nghiêm trọng: 750.000/ngày); Quyền lợi BH khi người thanh toán phí bảo hiểm tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ (Quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm, Trợ cấp hàng năm cho Người được bảo hiểm đến năm 18 tuổi: 6.145.000/năm). Tổng phí bảo hiểm phải đóng hàng năm là 4.325.000 đồng (Chưa bao gồm phí bảo hiểm do quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm).

Tính đến ngày 17/06/2020, Bà L đã đóng tổng cộng phí bảo hiểm là 93.932.000 đồng (bao gồm phí bảo hiểm ban đầu và phí bảo hiểm gia tăng), cụ thể:

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2006 là 4.325.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 61.450.000 đồng, chỉ số tiền tệ tổng hợp là 1.573.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2007 là 4.687.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 66.590.000 đồng; chỉ số tiền tệ tổng hợp là 1.691, số tiền bảo hiểm gia tăng là 4.609.000, số phí bảo hiểm gia tăng là 362.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2008 là 5.245.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 72.665.000 đồng; chỉ số tiền tệ tổng hợp là 1.877; số tiền bảo hiểm gia tăng là 6.606.000 đồng, số phí bảo hiểm gia tăng là 558.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2009 là 5.909.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 79.932.000 đồng; chỉ số tiền tệ tổng hợp là 2.146; số tiền bảo hiểm gia tăng là 7.267.000 đồng; số phí bảo hiểm gia tăng là 664.000 đồng.

- Số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng năm 2010 là 6.706.000 đồng; số tiền được bảo hiểm là 87.925.000 đồng; chỉ số tiền tệ tổng hợp là 2.488; số tiền bảo hiểm gia tăng là 7.993.000 đồng, số phí bảo hiểm gia tăng là 797.000 đồng.

- Kể từ năm 2011 đến năm 2021 (thời điểm Bà L yêu cầu hủy ngang) do Bà L không đóng phí bảo hiểm gia tăng nên số tiền bảo hiểm được giữ nguyên là 87.925.000 đồng; số tiền phí bảo hiểm Bà L đóng hàng năm là 6.706.000 đồng.

Quyền lợi bảo hiểm công ty TNHH M đã chi trả cho hợp đồng bảo hiểm này là số tiền 108.755.000 đồng, bao gồm:

- Ngày 27/09/2017, công ty TNHH M đã thanh toán Quyền lợi phiếu tiền mặt với số tiền 2.198.000 đồng [=87.925.000 đồng (Số tiền bảo hiểm gia tăng) x 2.5%] khi cháu L1 được 11 tuổi tại ngày kỷ niệm Hợp đồng 22/06/2017 theo yêu cầu của Bà L.

- Ngày 14/06/2021, Bà L yêu cầu công ty TNHH M hủy ngang HĐBH số 2830403554 tại thời điểm năm thứ 15 của Hợp đồng. Căn cứ Điều khoản “Hủy ngang” tại Khoản 3 Điều 17 Bảng Điều khoản Giáo dục hỗn hợp, vào ngày 16/06/2021, M đã thanh toán số tiền 106.557.000 (Một trăm lẻ sáu triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn) đồng qua tài khoản của Bà L, bao gồm: Tổng giá trị hoàn lại năm thứ 15 là 78.719.000 đồng; và Tổng Phiếu lĩnh tiền mặt là 4.396.000 đồng; và Bảo tức tích lũy đến thời điểm hủy ngang là 23.442.000 đồng.

Tổng Quyền lợi đáo hạn của Hợp đồng bảo hiểm này mà công ty TNHH M đã thanh toán cho Bà L qua chuyển khoản vào ngày 16/06/2021 là hoàn toàn chính xác.

Về nội dung điều khoản quyền lựa chọn bảo đảm thời giá được phê chuẩn theo công văn số 4522/TC/TCNH ngày 13/5/2002 và công văn số 2530/TC/TCNH ngày 20/3/2003 của Bộ Tài chính: là điều khoản vào mỗi ngày kỷ niệm hợp đồng (các kì đóng phí bảo hiểm), số tiền bảo hiểm của hợp đồng sẽ được gia tăng mà không cần bằng chứng về khả năng được bảo hiểm, theo tỉ lệ (chỉ số tiền tệ tổng hợp, chỉ số giá vàng, tăng giá trị bằng đồng Việt Nam (5% hàng năm) hay khác) do bên mua bảo hiểm lựa chọn tại thời điểm được cấp điều khoản này. Bên mua bảo hiểm sẽ thanh toán một khoản phí bảo hiểm bổ sung

cho khoản gia tăng trên số tiền bảo hiểm trong thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm gốc. Việc không nộp phí bảo hiểm cho sự gia tăng trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kỷ niệm hợp đồng xem như Bên mua bảo hiểm đã từ chối việc gia tăng số tiền bảo hiểm và đồng nghĩa với điều khoản này sẽ chấm dứt.

Quá trình Bà L tham gia quyền lựa chọn bảo đảm thời giá của ba hợp đồng bảo hiểm (viết tắt là HĐBH) nêu trên như sau: Tại hợp đồng bảo hiểm số 283040249-9, 283040355-4 Bà L tham gia Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá theo Chỉ số tiền tệ tổng hợp và HĐBH số 283040390-1 Bà L tham gia Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá theo Giá trị ngoại tệ Đô la Mỹ (USD). Qua các năm 2007, 2008, 2009 và năm 2010 Bà L đã đóng đủ số tiền phí bảo hiểm theo tổng phí mà công ty TNHH M thông báo trong đó có số phí gia tăng theo thời giá tương ứng mỗi năm. Tuy nhiên, đến kì phí năm 2011 Bà L đã đóng không đủ tổng phí mà công ty TNHH M thông báo cho bà, cụ thể Bà L đã không đóng phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá vào năm 2011:

1. Hợp đồng số 283040390-1: tổng số phí bảo hiểm theo thông báo là 13.918.000 đồng, trong đó: phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá năm 2011 là 2.590.000 đồng. Số tiền phí Bà L thực đóng là 11.328.000 đồng (13.918.000 đồng - 2.590.000 đồng). Không bao gồm tiền phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá từ năm 2011.

2. Hợp đồng số 283040249-9: tổng số phí bảo hiểm theo thông báo là 7.088.000 đồng, trong đó: phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá năm 2011 là 845.000 đồng. Số tiền phí bảo hiểm Bà L thực đóng là 6.215.000 đồng (7.088.000 đồng - 845.000 đồng); Không bao gồm tiền phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá năm 2011.

3. Hợp đồng số 283040355-4: tổng số phí bảo hiểm theo thông báo là 7.672.000 đồng, trong đó: phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá năm 2011 là 966.000 đồng. Số tiền phí Bà L thực đóng là 6.706.000 đồng (7.672.000 đồng - 966.000 đồng). Không bao gồm tiền phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá năm 2011.

Các Hợp đồng bảo hiểm trên của Bà L đều tham gia Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá tức cho phép khách hàng gia tăng (có giới hạn) số tiền bảo hiểm hàng năm mà không cần phải trải qua thủ tục thẩm định bảo hiểm. Khách hàng cần thanh toán khoản phí bảo hiểm gia tăng cho số tiền bảo hiểm gia tăng. Việc không nộp phí bảo hiểm gia tăng sẽ được xem là sự từ chối gia tăng của khách hàng. Căn cứ theo nội dung Điều khoản (Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá) được duyệt bởi Bộ Tài Chính và bị đơn đã gửi đến Bà L tại ngày cấp Hợp đồng bảo hiểm thì: Việc Bà L không đóng phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá vào năm 2011 được xem như Bà L đã từ chối việc gia tăng số tiền bảo hiểm từ năm 2011 và đồng nghĩa với điều khoản này chấm dứt. Do đó, công ty TNHH M không tính số tiền bảo hiểm gia tăng và phí gia tăng của các năm tiếp theo. Việc công ty TNHH M chấm dứt điều khoản quyền lựa chọn bảo đảm thời giá đúng theo quy định, thỏa thuận của các bên tại Bảng Điều khoản “Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá”.

Hàng năm, công ty TNHH M có gửi thư Thông báo kỷ niệm Hợp đồng và Thông báo kế hoạch nộp phí bảo hiểm đến Bà L. Mọi thông tin liên quan đến Hợp đồng nói chung như: Các Quyền lợi bảo hiểm; Phí định kỳ tương ứng; Số tiền bảo hiểm; Giá trị HĐBH... đã được chi tiết trong các thư Thông báo này.

Việc chi trả quyền lợi bảo hiểm của công ty TNHH M đối với ba hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với Bà L là hoàn toàn đúng quy định nên công ty TNHH M hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Đức A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày thêm:

Đối với Hợp đồng số 283040249-9: số tiền phí Bà L đã thực đóng là 86.574.000 đồng; quyền lợi bảo hiểm công ty TNHH M đã chi trả cho Bà L là 114.375.000 đồng. Đối với Hợp đồng số 283040390-1: số tiền phí Bà L đã thực đóng là 81.439.000 đồng; quyền lợi bảo hiểm công ty TNHH M đã chi trả cho Bà L là 113.234.000 đồng. Đối với Hợp đồng số 283040355-4, số tiền phí Bà L đã thực đóng 93.932.000 đồng, quyền lợi bảo hiểm công ty TNHH M đã chi trả cho Bà L là 108.755.000 đồng.

Bản chất của Điều khoản quyền lựa chọn đảm bảo thời giá được hai bên thống nhất và quy định rất rõ trong các quy định tại hợp đồng và tại “Điều khoản Quyền lựa chọn đảm bảo thời giá” là: để được tăng số tiền bảo hiểm thì người mua bảo hiểm phải đóng phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá mỗi năm. Tức là người mua bảo hiểm phải thực hiện nghĩa vụ đóng phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá mỗi năm thì mới được hưởng quyền tăng số tiền bảo hiểm. Bà L thực hiện nghĩa vụ đóng phí quyền tăng số tiền bảo hiểm do trượt giá mỗi năm từ năm 2007 đến năm 2010 nên số tiền bảo hiểm của Bà L tăng lên, cụ thể: Số tiền bảo hiểm ban đầu của hợp đồng số 283040249-9 là 60.000.000 đồng do Bà L có đóng phí bảo hiểm gia tăng đến năm 2010 (Theo chỉ số tiền tệ tổng hợp) thì số tiền bảo hiểm được tăng lên là 85.339.000 đồng; tương tự số tiền bảo hiểm ban đầu của hợp đồng 283040390-1 là 60.500.000 đồng do Bà L có đóng phí bảo hiểm gia tăng (theo tỷ giá đô la Mỹ) đến năm 2010 thì số tiền bảo hiểm được tăng lên là 70.469.000 đồng; và số tiền bảo hiểm ban đầu của hợp đồng 283040355-4 là 61.450.000 đồng do Bà L có đóng phí bảo hiểm gia tăng (Theo chỉ số tiền tệ tổng hợp) đến năm 2010 thì số tiền bảo hiểm được tăng lên là 87.925.000. Từ năm 2011, Bà L không đóng phí bảo hiểm gia tăng nên số tiền bảo hiểm của ba hợp đồng vẫn giữ nguyên theo số tiền của năm 2010. Việc Bà L trình bày Bà L đóng số tiền bảo hiểm tăng từ 60.000.000 đồng lên đến 80.000.000 đồng, 90.000.000 đồng nên cho rằng bà thực hiện việc đóng phí quyền gia tăng hàng năm là không có căn cứ vì số tiền đóng phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm gia tăng và cũng như số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm không thể đồng nhất với nhau và dựa vào đó mà suy ra như Bà L trình bày.

Đối với Trang quyền lợi bảo hiểm như Bà L căn cứ vào đó để suy ra số tiền yêu cầu bị đơn phải thanh toán là hoàn toàn không có căn cứ và không theo thỏa thuận của các bên trong các hợp đồng bảo hiểm đã ký kết. Bảng minh họa quyền lợi cơ bản như Bà L nêu chỉ là bảng minh họa số tiền bảo hiểm cho

quyền lợi cơ bản của sản phẩm bảo hiểm chính để khách hàng hình dung ra được số tiền sẽ nhận lại tại từng thời điểm của hợp đồng, và trong đó ghi rất cụ thể từ số tiền bảo hiểm ban đầu cộng với phiếu tiền mặt, bảo tức và lãi thì ra được số tiền hoàn lại tại từng thời điểm của hợp đồng là bao nhiêu. Chứ không phải dựa vào số tiền bảo hiểm ban đầu và số tiền sẽ nhận vào thời điểm đáo hạn để suy ra số tiền gia tăng rồi suy ra tỷ giá đô la Mỹ như Bà L nêu ra.

Đối với công văn số 320/QLBH-NT ngày 29/3/2022 của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm của Bộ Tài Tài Chính về việc phản ánh của khách hàng tham gia bảo hiểm thì bị đơn có ý kiến như sau: ngày 31/03/2022, công ty TNHH M có nhận được Công văn từ Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính về việc yêu cầu công ty TNHH M xem xét, giải quyết ý kiến của bà Nguyễn Khánh L1 (con gái Bà L đồng thời là người được bảo hiểm trong HĐBH số 283040355-4) gửi đến Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính liên quan đến quyền lợi đáo hạn của các Hợp đồng bảo hiểm nêu trên. Ngày 14/04/2022, công ty TNHH M đã gửi văn bản đến Bà L rằng công ty TNHH M không có cơ sở thanh toán số tiền mà Bà L yêu cầu của Bà L. Công văn trên chỉ là công văn về việc yêu cầu công ty TNHH M xem xét, giải quyết ý kiến chứ hoàn toàn không có nội dung nào khẳng định việc công ty TNHH M chi trả quyền lợi bảo hiểm cho Bà L là sai và việc yêu cầu của Bà L là đúng.

Đối với vấn đề Bà L trình bày chưa nhận được đồng lãi nào là hoàn toàn không có căn cứ, vì: số tiền quyền lợi bảo hiểm của các hợp đồng khi công ty TNHH M chi trả quyền lợi bảo hiểm cho Bà L đều đã bao gồm tính lãi và bảo tức. Đồng thời, Bà L ký kết hợp đồng với công ty TNHH M là hợp đồng bảo hiểm chứ không phải hợp đồng đầu tư tài chính; Do đó, yêu cầu của Bà L về cách tính lãi là hoàn toàn không đúng.

Việc công ty TNHH M đã chi trả quyền lợi bảo hiểm đối với ba hợp đồng bảo hiểm số 283040249-9, 2830403901 và 283040355-4 là hoàn toàn đúng với các quy định trong hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Bà L. Nên bị đơn hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với, yêu cầu của Bà L về việc buộc bị đơn khôi phục hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4 thì bị đơn không đồng ý. Vì Bà L đã yêu cầu hủy ngang hợp đồng, theo quy định của pháp luật không có trường hợp khôi phục hợp đồng do khách hàng hủy hợp đồng nên bị đơn không thể đồng ý đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

Ngoài ra, ông Đức A không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ khác, không yêu cầu triệu tập người làm chứng

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Nguyễn Ngọc T1 và Nguyễn Khánh L1 cùng nội dung trình bày:

Được mẹ là Phạm Thị L mua bảo hiểm cho và không có ý kiến gì vì đây là bảo hiểm do mẹ mua, mẹ đóng tiền nên toàn quyền quyết định. Do bận việc học hành đề nghị được vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án

nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ Điều 5; Khoản 1 Điều 6; Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 5 Điều 70; Khoản 1,2, 4 Điều 91; Khoản 2 Điều 92; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 1,4 Điều 12; Khoản 2, 4 Điều 35 Luật kinh doanh bảo hiểm; Căn cứ Điều 385; Khoản 2, 4 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH M về việc:

1.1 Buộc bị đơn Công ty TNHH M chi trả tiền quyền lợi bảo hiểm của ba Hợp đồng bảo hiểm: số 283040390-1, 283040249-9 và 283040355-4 với tổng số tiền là 1.305.495.000 (Một tỷ ba trăm lẻ năm triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn) đồng, trong đó: số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040390-1 là 224.439.395 (Hai trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng; số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040249-9 là 140.528.000 (Một trăm bốn mươi triệu năm trăm hai mươi tám ngàn) đồng và số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4 là 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng;

1.2. Buộc công ty TNHH M khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị L phải chịu 51.164.850 (Năm mươi một triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.800.000 (Mười chín triệu tám trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0014284 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị L còn phải nộp số tiền án phí là 31.364.850 (Ba mươi một triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm năm mươi) đồng, nộp tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần kháng cáo và thủ tục thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 30/9/2022, nguyên đơn bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận hòa giải được. Nguyên đơn xác

định lại nội dung yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, phân tích nhận định về nội dung vụ án và kháng cáo, đã nhận xét và đề nghị như sau:

- Về tố tụng: Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

- Về nội dung: Kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn được thực hiện đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục. Thẩm quyền giải quyết vụ án sơ thẩm đã xác định đúng, đã đưa đủ người tham gia tố tụng, việc thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là quyền lợi bảo hiểm, cụ thể là tranh chấp về cách tính quyền lợi bảo hiểm của bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm. Từ đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chi trả bổ sung (Số tiền quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040390-1 là 224.439.395 đồng; Của hợp đồng bảo hiểm số 283040249-9 là 140.528.000 đồng và khôi phục lại hợp đồng số 283040355-4 hoặc chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng này số tiền là 800.000.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không bổ sung tài liệu chứng cứ nào mới, khác với sơ thẩm và căn cứ để nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng giống như đã trình bày thể hiện tại bản án sơ thẩm.

[3] Về các căn cứ do nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện:

Một là, Công văn số 320/QLBH-NT ngày 29/3/2022 của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm của Bộ Tài Tài Chính, xét thực chất đây là công văn mang nội dung chuyển đơn yêu cầu của nguyên đơn đến công ty TNHH M để giải quyết theo thẩm quyền.

Hai là, “Dựa vào điều khoản quyền lựa chọn bảo đảm thời giá”: Căn cứ quy định về Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá tức quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm, thể hiện: *“Bên mua bảo hiểm sẽ thanh toán một khoản phí bảo hiểm bổ sung cho khoản gia tăng trên số tiền bảo hiểm trong thời hạn nộp phí còn lại của hợp đồng bảo hiểm gốc. Việc không nộp phí bảo hiểm cho sự gia tăng này sẽ được xem như sự từ chối gia tăng của bên mua bảo hiểm”*. Thực tế, khi đi

vào thực hiện các Hợp đồng bảo hiểm, nguyên đơn có tham gia thực hiện điều khoản quy định “Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá”, nhưng nguyên đơn chỉ thực hiện nộp khoản phí bảo hiểm gia tăng do trượt giá của các hợp đồng cho đến năm 2010. Từ năm 2011, do nguyên đơn không thực hiện nộp khoản phí này nên “Quyền lựa chọn bảo đảm thời giá” đương nhiên chấm dứt là đúng với quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

Ba là “Căn cứ vào bảng tính của trang quyền lợi cơ bản của mỗi hợp đồng”: Xét Bảng minh họa quyền lợi cơ bản minh họa số tiền bảo hiểm cho quyền lợi cơ bản của sản phẩm bảo hiểm chính, trong đó ghi về số tiền bảo hiểm ban đầu cộng với phiếu tiền mặt, bảo tức và lãi để tính ra số tiền hoàn lại tại từng thời điểm của hợp đồng. Nguyên đơn dựa vào số tiền bảo hiểm ban đầu và số tiền sẽ nhận được vào thời điểm đáo hạn để suy ra số tiền gia tăng, rồi suy ra tỷ giá đô la Mỹ, là không đúng.

Xét các căn cứ nguyên đơn đưa ra để chứng minh nhưng không đúng nội dung văn bản, không phù hợp với các điều khoản quy định của hợp đồng như bị đơn đã chứng minh phản bác và đã được nhận định cụ thể, rõ ràng tại bản án sơ thẩm.

[4] Đối với số tiền của hai hợp đồng (gồm Hợp đồng số 283040390-1, tổng số tiền là 30.302.000 đồng và Hợp đồng số 283040355-4, tổng số tiền là 2.198.000 đồng) mà nguyên đơn cho rằng đây là khoản tiền được công ty TNHH M thưởng nhưng nguyên đơn không có căn cứ chứng minh đây là tiền được thưởng. Bị đơn xác định và chứng minh đây là khoản chi trả quyền lợi bảo hiểm khi người được bảo hiểm đến mốc thời gian về độ tuổi như quy định tại hợp đồng và mỗi lần chi trả đều theo yêu cầu của nguyên đơn, đây không phải là khoản tiền thưởng như nguyên đơn trình bày.

[5] Về yêu cầu khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4 của nguyên đơn: Xét nguyên đơn là bên đã quyết định hủy ngang hợp đồng, từ hành vi này của nguyên đơn dẫn đến sự việc chấm dứt hợp đồng, không có thỏa thuận nào về khôi phục hợp đồng trong trường hợp này, bị đơn không đồng ý khôi phục hợp đồng, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, như đã nhận định tại bản án sơ thẩm.

[6] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng không có căn cứ nào chứng minh có vi phạm thuộc trường hợp để hủy bản án theo quy định tại Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định kháng cáo yêu cầu chấp nhận nội dung như đơn khởi kiện, nhưng nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ nào khác so với tại giai đoạn sơ thẩm để chứng minh, vì vậy không có cơ sở chấp nhận.

Án sơ thẩm đã giải quyết nội dung tranh chấp tại vụ án phù hợp với chứng cứ thu thập được và đúng pháp luật nên kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận, như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1, 4 Điều 12; Khoản 2, 4 Điều 35 Luật kinh doanh bảo hiểm; Điều 385; Khoản 2, 4 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L đối với bị đơn công ty TNHH M về việc:

1.1 Buộc bị đơn công ty TNHH M chi trả tiền quyền lợi bảo hiểm của ba Hợp đồng bảo hiểm: số 283040390-1, 283040249-9 và 283040355-4 với tổng số tiền là 1.305.495.000 (Một tỷ ba trăm lẻ năm triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn) đồng, trong đó: số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040390-1 là 224.439.395 (Hai trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng; số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040249-9 là 140.528.000 (Một trăm bốn mươi triệu năm trăm hai mươi tám ngàn) đồng và số tiền chi trả quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4 là 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng;

1.2 Buộc công ty TNHH M khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm số 283040355-4.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu 51.164.850 (Năm mươi một triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm năm mươi) đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.800.000 (Mười chín triệu tám trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu số AA/2021/0014284 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị L còn phải nộp thêm 31.364.850 (Ba mươi một triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm năm mươi) đồng, nộp tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng; Trừ vào tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (Biên lai thu số AA/2021/0014731 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Hồng Giảng